

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/10/2014 ĐẾN 31/03/2015



Tháng 04 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch	
Ông Văn Phụng Hà	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/01/2015
Ông Cao Đình Thi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/01/2015
Ông Phùng Văn Quý	Thành viên	
Ông Lê Tùng Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Hữu Ái	Thành viên	

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Ngọc Lan	Trưởng ban
Ông Phan Văn Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Phùng Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Cao Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng:

Bà Nguyễn Thị Hoàn

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 15/04/2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA (UHY ACA LTD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/10/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		216.295.661.873	156.527.912.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.353.514.664	1.474.775.164
1. Tiền	111		2.453.514.664	724.775.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	750.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		187.625.492.035	124.730.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	187.625.492.035	124.730.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.977.966.333	22.180.905.272
1. Phải thu khách hàng	131	6	3.300.168.136	11.272.612.079
2. Trả trước cho người bán	132	7	2.541.509.855	1.714.050.000
5. Các khoản phải thu khác	135	8	11.641.593.450	11.224.674.461
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(505.305.108)	(2.030.431.268)
IV. Hàng tồn kho	140		8.257.960.607	8.062.113.661
1. Hàng tồn kho	141	9	8.257.960.607	8.062.113.661
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.728.234	80.118.234
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	80.728.234	80.118.234
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.010.762.135	183.789.075.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	25.625.492.035
5. Phải thu dài hạn khác	218	11	-	25.625.492.035
II. Tài sản cố định	220		33.678.888.019	32.249.635.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	31.956.635.064	29.583.095.813
- Nguyên giá	222		41.793.234.059	38.190.577.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.836.598.995)	(8.607.481.190)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.722.252.955	2.666.540.103
III. Bất động sản đầu tư	240	14	32.840.145.285	32.148.535.703
- Nguyên giá	241		58.835.364.392	56.678.058.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(25.995.219.107)	(24.529.522.326)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		91.900.000.000	91.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	63.000.000.000	63.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	24.300.000.000	24.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	4.600.000.000	4.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.591.728.831	1.865.411.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		415.728.831	285.411.466
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.176.000.000	1.580.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		377.306.424.008	340.316.987.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/10/2014 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		296.485.117.318	273.893.100.521
I. Nợ ngắn hạn	310		17.341.689.235	6.416.420.536
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	822.000.000	1.644.000.000
2. Phải trả người bán	312		442.300.916	292.521.150
3. Người mua trả tiền trước	313		5.263.244.800	-
4. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	314	19	1.236.253.100	467.925.008
5. Phải trả người lao động	315		368.532.931	320.929.556
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	6.436.394.109	704.329.793
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.772.963.379	2.986.715.029
II. Nợ dài hạn	330		279.143.428.083	267.476.679.985
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	3.598.000.000	3.598.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	21	275.545.428.083	263.878.679.985
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.821.306.690	66.423.886.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	80.821.306.690	66.423.886.930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.504.870.000	50.994.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349.075.000	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(69.130.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.230.862.958	6.876.427.778
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.770.090.804	3.415.655.624
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.966.407.928	5.206.003.528
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		377.306.424.008	340.316.987.451

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2015

	Thuyết minh	31/03/2015	01/10/2014
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		1.402.351.215	1.402.351.215
Ngoại tệ các loại		103,77	116,97



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014	Từ 01/10/2013
			đến 31/03/2015 VND	đến 31/03/2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	17.262.353.196	20.647.194.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	17.262.353.196	20.647.194.238
4. Giá vốn hàng bán	11	24	5.606.427.476	4.691.928.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.655.925.720	15.955.265.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.384.374.583	1.076.270.822
7. Chi phí tài chính	22	26	171.821.910	1.489.919.602
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		135.985.500	210.606.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	2.392.567.904	2.021.401.995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.475.910.489	13.520.215.027
11. Thu nhập khác	31	28	3.435.756.753	283.670.005
12. Chi phí khác	32	29	293.700.593	88.816.336
13. Lợi nhuận khác	40		3.142.056.160	194.853.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.617.966.649	13.715.068.696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.152.673.529	652.806.066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.465.293.120	13.062.262.630
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.155	2.867



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vinh Phúc, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/10/2014	Từ 01/10/2013
		đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66.020.773.949	44.529.141.926
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(6.112.036.257)	(9.326.001.202)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.363.825.722)	(2.304.508.562)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(171.821.910)	(182.540.167)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.587.255.593)	(473.724.451)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.735.361.745	1.798.170.933
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(29.710.286.563)	(1.940.963.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.810.909.649	32.099.574.705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(166.187.560)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(139.867.800.000)	(24.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	111.097.800.000	9.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.194.200.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.103.455.211	953.250.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.832.732.349)	(29.640.949.012)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	539.035.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	3.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(822.000.000)	(3.822.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.816.472.800)	(5.088.706.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.099.437.800)	(5.910.706.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.878.739.500	(3.452.080.987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.474.775.164	9.779.648.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	3.353.514.664	6.327.568.009



Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vinh Phúc, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Hoàn
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười năm (15) ngày 20/10/2014 với tổng số vốn điều lệ là 51.504.870.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Khu Công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là IDV.

Hiện nay, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Phùng Văn Quý - Tổng Giám đốc Công ty.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ, môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông, đại lý bán vé máy bay, đại lý bảo hiểm, đại lý dịch vụ điện nước, đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình giao thông;
- Sản xuất và mua bán cây xanh;
- Thu gom xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Năm tài chính hiện hành của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2014 nên chưa áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Theo đó, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt chưa đưa vào sử dụng; các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: Chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu là cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán, được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản. Nguyên giá bất động sản tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của Công ty. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Công ty ghi nhận khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty có bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá trị của các khoản đầu tư, việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính sẽ được thực hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được của khoản đầu tư.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này sau khi bù trừ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

Đối với doanh thu từ việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu công nghiệp Khai Quang, kể từ năm 2011, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi xuất hoá đơn theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng đã ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu từ phí quản lý hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Doanh thu xử lý nước thải được ghi nhận trên cơ sở khối lượng nước thải (m³) được Công ty xử lý theo xác nhận của Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 1 Vĩnh Phúc, đơn giá theo hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Theo Công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 nằm trong năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, mức thuế suất áp dụng là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Tiền mặt	72.354.629	148.252
Tiền gửi ngân hàng	2.381.160.035	724.626.912
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	900.000.000	750.000.000
Cộng	3.353.514.664	1.474.775.164

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1)	143.500.000.000	124.730.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành (2)	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Hà Nam (3)	34.125.492.035	-
Cộng	187.625.492.035	124.730.000.000

(1) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng và không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

(2) Khoản cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/HĐCV ngày 08/12/2014, trong đó hạn mức tín dụng theo hợp đồng là 15.000.000.000 đồng, tổng số tiền đã cho vay là 10.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5 ĐÀU TƯ NGẮN HẠN (TIẾP)

(3) Khoản cho Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Hà Nam vay theo hợp đồng số 0110/2014/HĐCVV, số tiền cho vay là 25.625.492.035 đồng, thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất 5% và hợp đồng số 1912/2014/HĐVV, số tiền cho vay là 8.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất 5%/năm.

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Băng Ráp YULI-VN	1.000.912.912	833.921.162
Công ty TNHH Công nghiệp Thiện Mỹ	222.806.559	176.133.453
Công ty TNHH Haesung Vina	130.193.222	6.719.663.076
Phải thu khách hàng khác	1.946.255.443	3.542.894.388
Cộng	3.300.168.136	11.272.612.079

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Vĩnh Sơn	132.847.500	-
Công ty CP Tư vấn tài nguyên và Môi trường Việt Nam	296.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA	55.000.000	50.000.000
Công ty CP Chứng khoán Vndirect	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Bảo vệ môi trường	2.018.000.000	1.518.000.000
Các đối tượng khác	9.662.355	116.050.000
Cộng	2.541.509.855	1.714.050.000

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Phải thu khác	11.641.593.450	11.224.674.461
Trong đó:		
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.863.806.693	1.182.679.638
+ Chi trả trước tiền đền bù cây cối hoa màu cho các hộ dân	6.705.919.102	9.991.000.568
+ Chi trả trước tiền đền bù cây cối hoa màu cho ban BTGPMT Thành phố Sơn Tây	50.000.000	50.000.000
+ Phải thu khác	21.867.655	994.255
Cộng	11.641.593.450	11.224.674.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	60.561.380	17.945.828
Hàng hoá bất động sản	8.197.399.227	8.044.167.833
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.257.960.607	8.062.113.661

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Tạm ứng	80.728.234	80.118.234
Cộng	80.728.234	80.118.234

11 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam	-	25.625.492.035
Cộng	-	25.625.492.035

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ, quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/10/2014	34.240.609.375	-	226.363.636	3.723.603.992	38.190.577.003
Tăng do mua mới	-	53.792.000	3.065.232.384	-	3.119.024.384
Đầu tư XDCB hoàn thành	483.632.672	-	-	-	483.632.672
31/03/2015	34.724.242.047	53.792.000	3.291.596.020	3.723.603.992	41.793.234.059
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
01/10/2014	6.680.959.806	-	79.698.879	1.846.822.505	8.607.481.190
Trích khấu hao trong kỳ	1.013.056.769	2.241.333	43.247.688	170.572.015	1.229.117.805
31/03/2015	7.694.016.575	2.241.333	122.946.567	2.017.394.520	9.836.598.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/10/2014	27.559.649.569	-	146.664.757	1.876.781.487	29.583.095.813
31/03/2015	27.030.225.472	51.550.667	3.168.649.453	1.706.209.472	31.956.635.064

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 là 312.163.765 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Chi phí lô CN 14 (di chuyển cột điện cao thế)	181.818.182	181.818.182
Nhà sàn văn phòng 2	-	479.944.770
Tuyến đường ET4 - Giai đoạn 2	-	936.351.818
Lò đốt rác	1.278.250.898	1.068.425.333
Các công trình khác	262.183.875	-
Cộng	1.722.252.955	2.666.540.103

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	GPMB, san nền VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/10/2014	30.987.473.852	25.690.584.177	56.678.058.029
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.157.306.363		2.157.306.363
31/03/2015	33.144.780.215	25.690.584.177	58.835.364.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/10/2014	8.397.614.974	16.131.907.352	24.529.522.326
Trích khấu hao trong kỳ	987.762.947	477.933.834	1.465.696.781
31/03/2015	9.385.377.921	16.609.841.186	25.995.219.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/10/2014	22.589.858.878	16.609.841.186	32.148.535.703
31/03/2015	23.759.402.294	33.219.682.371	32.840.145.285

15 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	63.000.000.000	63.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2015		01/10/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành (1)	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long (2)	150.000	7.500.000.000	150.000	7.500.000.000
Công ty CP Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc (3)	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Cộng		24.300.000.000		24.300.000.000

- (1) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành chiếm 23,06% vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng;
- (2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long chiếm tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng;
- (3) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc chiếm tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng;

17 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015		01/10/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (*)	460.000	4.600.000.000	460.000	4.600.000.000
Cộng		4.600.000.000		4.600.000.000

- (*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu chiếm tỷ lệ 7,07% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

18 VAY, NỢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Khoản vay Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng số 11-10/TD-QMT/KQ ngày 18/08/2010, tổng số tiền cho vay là 13 tỷ đồng, thời hạn 84 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Số dư khoản vay đến hạn phải trả tại ngày 31/03/2015 là 822.000.000 đồng đang được Công ty phản ánh trên khoản mục "Vay và nợ ngắn hạn". Số còn phải trả trong các năm tiếp theo là 3.598.000.000 đồng đang được phản ánh trên khoản mục "Vay và nợ dài hạn" tại ngày 31/03/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	202.666.694	15.153.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.012.584.428	447.166.492
Thuế thu nhập cá nhân	21.001.978	5.604.588
Cộng	1.236.253.100	467.925.008

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/10/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	767.346	1.837.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.435.626.763	702.492.475
+ Phải trả UBND tỉnh Vinh Phúc tiền san nền	414.640.008	414.640.008
+ Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vinh Phúc	5.727.257.221	-
+ Các khoản khác	293.729.534	287.852.467
Cộng	6.436.394.109	704.329.793

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Là các khoản thu chi phí san nền, phí sử dụng hạ tầng mà các bên đi thuê trả trước cho nhiều năm.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT Cổ đông	Tại ngày 31/03/2015			Tại ngày 01/10/2014		
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp theo Giấy chứng nhận ĐKDN	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp theo Giấy chứng nhận ĐKDN	Tỷ lệ vốn góp
	CP	VND	%	CP	VND	%
1 Trịnh Việt Dũng	647.410	6.474.100.000	12,57%	647.410	6.474.100.000	12,70%
2 Văn Phụng Hà	698.926	6.989.260.000	13,57%	698.926	6.989.260.000	13,71%
3 Phạm Hữu Ái	188.295	1.882.950.000	3,66%	188.295	1.882.950.000	3,69%
4 Phùng Văn Quý	159.077	1.590.770.000	3,09%	155.967	1.559.670.000	3,06%
5 Lê Tùng Sơn	187.839	1.878.390.000	3,65%	187.839	1.878.390.000	3,68%
6 Các cổ đông khác	3.268.940	32.689.400.000	63,47%	3.221.056	32.210.560.000	63,16%
Cộng	5.150.487	51.504.870.000	100,00%	5.099.493	50.994.930.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	50.994.930.000	44.343.520.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	509.940.000	6.651.410.000
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	51.504.870.000	50.994.930.000

22.3 CỔ PHIẾU

	31/03/2015 CP	01/10/2014 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.487	5.099.493
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.487	5.099.493
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.099.493	5.099.493
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	50.994	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	6.913
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	6.913
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.487	5.092.580
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.099.493	5.092.580
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	50.994	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC

Khu Công nghiệp Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	
01/10/2014	44.343.520.000	-	-	(780.000)	6.759.826.886	2.370.351.193	3.657.298.874	57.130.216.953		
Tăng vốn trong năm	6.651.410.000	-	-	-	-	-	(6.651.410.000)	-		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	20.906.088.610	20.906.088.610		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.882.847.912	1.882.847.912		
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	1.045.304.431	1.045.304.431	(4.181.217.724)	(2.090.608.862)		
Có phiếu quỹ	-	-	-	(68.350.000)	-	-	68.350.000	-		
Chi có tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(10.171.165.540)	(10.171.165.540)		
Giảm khác	-	-	-	-	(928.703.539)	-	(304.788.604)	(1.233.492.143)		
30/09/2014	50.994.930.000	-	-	(69.130.000)	6.876.427.778	3.415.655.624	5.206.003.528	66.423.886.930		
01/10/2014	50.994.930.000	-	-	(69.130.000)	6.876.427.778	3.415.655.624	5.206.003.528	66.423.886.930		
Tăng vốn trong kỳ (*)	509.940.000	-	-	-	-	-	-	509.940.000		
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	26.465.293.120	26.465.293.120		
Phân phối lợi nhuận năm 2013 (**)	-	-	-	-	1.354.435.180	1.354.435.180	(15.704.888.720)	(12.996.018.360)		
Tăng do bán Cổ phiếu quỹ	-	-	349.075.000	-	-	-	-	349.075.000		
Nhượng bán Cổ phiếu quỹ	-	-	-	69.130.000	-	-	-	69.130.000		
31/03/2015	51.504.870.000	349.075.000	-	-	8.230.862.958	4.770.090.804	15.966.407.928	80.821.306.690		

(*) Chi trả có tức bằng việc phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/15/NQ-ĐHĐCĐ/IDV ngày 30/11/2014 của Công ty.

(**) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/15/NQ-ĐHĐCĐ/IDV ngày 30/11/2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.262.353.196	20.647.194.238
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.262.353.196	20.647.194.238
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.262.353.196	20.647.194.238

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.606.427.476	4.691.928.436
Cộng	5.606.427.476	4.691.928.436

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.884.374.583	1.076.270.822
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	10.500.000.000	-
Cộng	16.384.374.583	1.076.270.822

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Chi phí lãi vay	135.985.500	210.606.834
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	1.219.497.435
Phí giao dịch chứng khoán	35.836.410	59.815.333
Cộng	171.821.910	1.489.919.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.140.757.999	1.106.808.122
Chi phí vật liệu quản lý	242.928.707	93.657.554
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.272.361	80.051.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.777.056	328.164.470
Thuế và các khoản lệ phí	224.359.824	25.007.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.182.999	329.154.986
Chi phí khác bằng tiền	179.288.958	58.558.643
Cộng	2.392.567.904	2.021.401.995

28 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Cho thuê văn phòng, kho bãi, vị trí đặt trạm phát sóng, thi công cắt tia cò	253.565.348	196.999.090
Công nợ khó đòi nay đòi được	1.525.126.160	-
Lãi chậm nộp phí sử dụng và quản lý cơ sở hạ tầng	900.207.683	-
Thu nhập khác	756.857.562	86.670.915
Cộng	3.435.756.753	283.670.005

29 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Cho thuê văn phòng, kho bãi, vị trí đặt trạm phát sóng, thi công cắt tia cò	56.842.294	38.907.244
Chi phí khác	236.858.299	49.909.092
Cộng	293.700.593	88.816.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.617.966.649	13.715.068.696
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận không được ưu đãi (thuế suất 22%)	17.829.482.673	(360.388.421)
Lợi nhuận không được ưu đãi (thuế suất 25%)	-	141.593.310
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(10.500.000.000)	-
- Trừ: Cổ tức lợi nhuận được chia	(10.500.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế không được ưu đãi (thuế suất 22%)	7.329.482.673	(360.388.421)
Thu nhập chịu thuế không được ưu đãi (thuế suất 25%)	-	141.593.310
Lợi nhuận được ưu đãi (thuế suất 10% và giảm 50%)	10.788.483.976	13.933.863.807
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	15.262.837	-
- Cộng: chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	15.262.837	-
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 10% và giảm 50%	10.803.746.813	13.573.475.386
Thuế TNDN phải nộp	2.152.673.529	652.806.066
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.152.673.529	652.806.066

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	26.465.293.120	13.062.262.630
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các Cổ đông phổ thông	26.465.293.120	13.062.262.630
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	5.133.583	4.555.525
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	5.099.493	4.434.274
Số cổ phiếu được mua lại	-	(95)
Số cổ phiếu tăng	50.994	665.141
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.155	2.867

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.12.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ 31/03/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/10/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.353.514.664	1.474.775.164
Đầu tư ngắn hạn	187.625.492.035	124.730.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.680.537.376	36.051.346.739
Đầu tư dài hạn khác	4.600.000.000	4.600.000.000
Cộng	203.259.544.075	166.856.121.903
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.420.000.000	5.242.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.877.927.679	995.013.625
<i>Phải trả người bán</i>	<i>442.300.916</i>	<i>292.521.150</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>6.435.626.763</i>	<i>702.492.475</i>
Cộng	11.297.927.679	6.237.013.625

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

QUẢN LÝ RỦI RO VỀ TỶ GIÁ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO VỀ TỶ GIÁ (TIẾP)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/03/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/10/2014 VND
Công nợ	-	-
- Đô la Mỹ (USD)	-	-
Tài sản	2.195.980	2.478.009
- Đô la Mỹ (USD)	2.195.980	2.478.009

QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

QUẢN LÝ RỦI RO VỀ GIÁ

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	822.000.000	3.598.000.000	4.420.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.877.927.679	-	6.877.927.679
Cộng	7.699.927.679	3.598.000.000	11.297.927.679
01/10/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.644.000.000	3.598.000.000	5.242.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	995.013.625	-	995.013.625
Cộng	2.639.013.625	3.598.000.000	6.237.013.625

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.353.514.664	-	3.353.514.664
Đầu tư ngắn hạn	187.625.492.035	-	187.625.492.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.680.537.376	-	7.680.537.376
Đầu tư dài hạn	-	4.600.000.000	4.600.000.000
Cộng	198.659.544.075	4.600.000.000	203.259.544.075
01/10/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.474.775.164	-	1.474.775.164
Đầu tư ngắn hạn	124.730.000.000	-	124.730.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.425.854.704	25.625.492.035	36.051.346.739
Đầu tư dài hạn	-	4.600.000.000	4.600.000.000
Cộng	136.630.629.868	30.225.492.035	166.856.121.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc trong Báo cáo tài chính này là các công ty con, công ty liên kết, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND
Giao vốn cho Công ty con không tính lãi	-	13.189.200.000
<i>Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội</i>	-	7.289.200.000
<i>Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam</i>	-	5.900.000.000
Nhận lại vốn đã giao cho Công ty con	-	322.590.460
<i>Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội</i>	-	322.590.460
Cho Công ty con vay có tính lãi	10.500.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam</i>	10.500.000.000	-

SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

	31/03/2015 VND	01/10/2014 VND
Phải thu dài hạn khác	-	25.625.492.035
<i>Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam</i>	-	25.625.492.035

THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	846.562.981
- Lương và phụ cấp	417.726.000
- Tiền thưởng	428.836.981


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)


34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là các số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 và báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét.





Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vinh Phúc, ngày 15 tháng 04 năm 2015



Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

